BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

an independent member of
BAKER TILLY
INTERNATIONAL

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
3.	Báo cáo kiểm toán	6 - 7
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	8 - 11
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2010	12
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2010	13 - 14
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010	15 - 44

****

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco (công ty mẹ) và các công ty con.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001919 ngày 26 tháng 12 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 9 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do bổ sung, thay đổi ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 600.000.000.000 VND

Vốn điều lệ đã đầu tư đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010:

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước – Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	305.033.040.000	51
Các cổ đông khác	293.044.810.000	49
Cộng	**598.077.850.000**	**100**

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
Điện thoại : (031) 3838680 / 3830049
Fax : (031) 3838033
E-mail : vipco.hp@vnn.vn
Mã số thuế : 0 2 0 0 1 1 3 1 5 2

Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tầu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tầu biển, đại lý vận tải đường biển, cung ứng tầu biển, môi giới tầu biển, lai dắt tầu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển, khai thuê hải quan;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng;
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng; Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Kinh doanh bất động sản (nhà cửa, kho tàng) và vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan, cho thuê thuyền viên, dịch vụ du lịch và kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

Niêm yết cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VIP.

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Giấy phép thành lập	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	Tổ 6, khu 5, Yết Kiêu, Hạ Long, Quảng Ninh	Số 5700587576 ngày 13/04/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp	100%
Công ty TNHH MTV Vipco Hải Phòng	37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng	Số 0204000059 ngày 21/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hải Phòng cấp	100%
Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco	37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng	Số 0201101488 cấp lại ngày 29/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hải Phòng cấp	100%
Công ty TNHH MTV Vipco Thuyền viên	156/109 Trường Chinh, Kiến An, Hải Phòng	Số 0203001919 ngày 26/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hải Phòng cấp	100%
Công ty TNHH MTV Thương mại Vipco (*)	43 Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng	Số 0204001917 ngày 20/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hải Phòng cấp	100%
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	156/109 Trường Chinh, Kiến An, Hải Phòng	Quyết định số 259/QĐ-BLĐTBXH ngày 15 tháng 02 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh Xã hội	70%

(*) Ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty TNHH MTV Thương mại Vipco đã được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco.

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty

Từ quý II năm 2009, Công ty đưa thêm hai tàu Petrolimex 15 và Petrolimex 16 vào hoạt động do đó doanh thu năm 2010 đã tăng thêm nhiều so với năm trước. Tuy nhiên, do thị trường vận tải thế giới vẫn chưa thoát khỏi khủng hoảng, số lượng tàu được Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam thuê định hạn giảm đi, việc tìm kiếm nguồn hàng bên ngoài gặp nhiều khó khăn trong khi giá nhiên liệu trên thị trường lại tăng cao làm cho chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh gia tăng và lợi nhuận năm nay giảm so với năm trước.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 08 đến trang 44).

Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2010 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đạo Thịnh	Chủ tịch
Ông Ngô Quang Trung	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Ngọc Kháu	Ủy viên
Ông Vũ Quang Khánh	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Định	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
Ông Lê Thanh Hải	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Đức Bình	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đình Thanh	Ủy viên
Bà Nguyễn Ngọc Lan	Ủy viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Vũ Ngọc Kháu	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tám	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng	Ông Mai Thế Cung

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Xác nhận của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc

CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Vũ Ngọc Khánh

Ngày 10 tháng 3 năm 2011

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 76/2011/BCTC-KTTV-KT4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2010 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco và các công ty con gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 10 tháng 3 năm 2011, từ trang 08 đến trang 44 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 02 tháng 4 năm 2010 có dạng ý kiến ngoại trừ và lưu ý liên quan đến các vấn đề sau:

(i) Khoản đầu tư mua 666.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần An Phú được phản ánh theo giá gốc là 57.224.000.000 VND. Do cổ phiếu của Công ty Cổ phần An Phú chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và Công ty cũng không xác định được giá tham khảo một cách đáng tin cậy theo đó Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư này.

(ii) Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải thu khác" khoản ứng trước cho Công ty TNHH Phương Hòa với số tiền là 7.100.340.000 VND. Khoản ứng trước này để đảm bảo thực hiện các Hợp đồng số 01/HĐ/VIPCO-PHOA ngày 02 tháng 10 năm 2007 và số 02/HĐ/VIPCO-PHOA ngày 15 tháng 10 năm 2007 về việc Công ty TNHH Phương Hòa sẽ thu xếp vốn vay ưu đãi bằng ngoại tệ (USD) cho Công ty, thời hạn giải ngân bắt đầu trong năm 2008 và được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2010. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, chưa có khoản vay nào được giải ngân theo thỏa thuận nêu trên và Công ty chưa trích lập dự phòng đối với khoản ứng trước này.

(iii) Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đang theo dõi trên khoản mục "Tài sản ngắn hạn khác" khoản ký quỹ vào tài khoản của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Mạc Thị Bưởi thành phố Hồ Chí Minh với số tiền 20.663.000.000 VND. Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/04/HTĐT/2008 ngày 01 tháng 4 năm 2008 và Biên bản thỏa thuận số 01/HĐ/VIPCO-TLP ngày 05 tháng 4 năm 2008, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú sẽ thu xếp vốn vay ưu đãi cho Công ty, thời hạn giải ngân bắt đầu từ tháng 4 năm 2008. Tuy nhiên, đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, chưa có khoản vốn vay nào được giải ngân theo các hợp đồng và thỏa thuận nêu trên. Ngày 01 tháng 4 năm 2010, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú đã có công văn xác nhận sẽ hoàn trả lại Công ty khoản tiền đã nhận nêu trên trong hoặc trước ngày 15 tháng 4 năm 2010.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Các vấn đề nêu trên Báo cáo kiểm toán năm trước đã xử lý trong năm nay

Trong năm 2010, Công ty đã thu hồi được khoản tiền 7.100.340.000 VND ứng trước cho Công ty TNHH Phương Hòa.

Các vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của Kiểm toán viên

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần An Phú là loại cổ phiếu chưa niêm yết và không có giá giao dịch tự do trên thị trường. Tuy nhiên, Công ty đang ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của loại cổ phiếu này để trích lập dự phòng giảm giá vào chi phí năm 2010, số tiền 28 tỷ VND.

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, số tiền 20.663.000.000 VND chuyển cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú vẫn chưa thu hồi được và Công ty chưa trích lập dự phòng đối với khoản ký quỹ này.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) của những vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)

Chi nhánh Hà Nội

Nguyễn Thị Tư - Phó Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0059/KTV

Cao Thu Hiền - Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0803/KTV

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**350.631.192.385**	**348.533.404.583**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**58.089.406.663**	**14.182.933.447**
1. Tiền	111		21.238.935.400	12.682.933.447
2. Các khoản tương đương tiền	112		36.850.471.263	1.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**5.287.371.717**	**6.475.327.402**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	10.677.014.330	10.671.521.102
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(5.389.642.613)	(4.196.193.700)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**163.679.644.487**	**159.298.041.513**
1. Phải thu khách hàng	131		86.210.862.501	67.095.926.401
2. Trả trước cho người bán	132		59.490.597.751	76.736.374.020
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	17.978.184.235	15.465.741.092
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**97.298.567.339**	**137.195.268.762**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	97.298.567.339	137.195.268.762
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**26.276.202.179**	**31.381.833.459**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	1.838.153.480	1.830.596.346
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.347.012.511	4.954.388.236
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		39.966.874	59.213.429
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	23.051.069.314	24.537.635.448

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.813.705.813.187**	**1.885.217.636.304**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**1.740.910.396.983**	**1.798.282.954.424**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.626.002.641.954	1.670.732.512.394
Nguyên giá	*222*		*2.240.785.729.719*	*2.311.445.519.763*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(614.783.087.765)*	*(640.713.007.369)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	15.667.679.327	5.660.137.805
Nguyên giá	*228*		*16.074.147.524*	*5.879.310.170*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(406.468.197)*	*(219.172.365)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	99.240.075.702	121.890.304.225
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**69.487.428.723**	**79.900.245.793**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	36.033.428.723	18.446.245.793
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	61.454.000.000	61.454.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.13	(28.000.000.000)	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.474.654.147**	**5.367.769.420**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.326.476.860	5.266.592.133
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		148.177.287	101.177.287
VI. Lợi thế thương mại	**269**	**V.15**	**833.333.334**	**1.666.666.667**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.164.337.005.572**	**2.233.751.040.887**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.303.037.998.110**	**1.410.199.116.271**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**302.433.076.898**	**328.609.370.889**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	196.728.457.935	217.942.400.870
2. Phải trả người bán	312		28.979.156.072	58.385.346.118
3. Người mua trả tiền trước	313		699.484.456	3.236.853.615
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	22.286.289.745	4.656.028.384
5. Phải trả người lao động	315		11.910.182.096	8.920.618.276
6. Chi phí phải trả	316	V.18	12.403.271.277	13.272.295.737
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	24.821.988.529	15.919.310.861
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.20	4.604.246.788	6.276.517.028
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.000.604.921.212**	**1.081.589.745.382**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		857.895.993	10.800.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.21	997.900.286.860	1.079.043.570.425
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		922.533.863	624.955.307
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		924.204.496	1.910.419.650
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**852.104.139.861**	**814.103.754.385**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**852.104.139.861**	**814.103.754.385**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		598.077.850.000	598.077.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.633.094.834	5.633.094.834
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	27.861.784
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		75.545.807	(558.433.025)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		155.817.776.974	150.324.667.531
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		19.871.867.022	17.527.914.287
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		72.628.005.224	43.070.798.974
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**	**V.23**	**9.194.867.601**	**9.448.170.231**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.164.337.005.572**	**2.233.751.040.887**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại:			
	Dollar Mỹ (USD)		140.791,33	308.384,00
	Euro (EUR)		0,27	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 10 tháng 3 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Yến	Mai Thế Cung	Vũ Ngọc Khấu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.416.401.647.620	1.213.241.163.299
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	141.930.000	97.665.000
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.416.259.717.620	1.213.143.498.299
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.169.883.069.252	1.023.624.279.088
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		246.376.648.368	189.519.219.211
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.942.697.138	13.900.901.846
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	163.587.766.137	86.499.606.659
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		65.932.065.656	59.111.913.999
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.5	14.527.825.111	16.548.122.689
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	43.323.807.249	38.832.986.888
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.879.947.009	61.539.404.821
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	70.612.888.206	1.109.870.864
12.	Chi phí khác	32	VI.8	6.166.060.197	851.901.217
13.	Lợi nhuận khác	40		64.446.828.009	257.969.647
14.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		303.901.494	766.362.919
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		96.630.676.512	62.563.737.387
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.17	19.506.119.949	2.431.719.912
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	8.179.555.123
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		77.124.556.563	51.952.462.352
18.1.	*Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số*	*61*		*162.837.738*	*405.153.057*
18.2.	*Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ*	*62*		*76.961.718.825*	*51.547.309.295*
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.287	877

Lập ngày 10 tháng 3 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Yến	Mai Thế Cung	Vũ Ngọc Khâu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*96.630.676.512*	*62.563.737.387*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		162.593.539.400	141.860.756.299
- Các khoản dự phòng	03		29.193.448.913	(19.988.655.701)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		55.273.941.675	33.415.359.180
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(68.980.963.875)	(3.330.999.604)
- Chi phí lãi vay	06		65.932.065.656	59.111.913.999
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*340.642.708.281*	*273.632.111.560*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(31.396.176.890)	(68.454.464.324)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		39.896.701.423	(41.299.358.031)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(47.335.931.958)	45.040.086.937
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.932.558.139	(1.086.080.290)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(71.083.181.497)	(51.459.611.751)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8.858.134.813)	(3.424.236.305)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		847.095.993	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5.249.120.101)	(4.899.897.003)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*220.396.518.577*	*148.048.550.793*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(70.121.461.470)	(969.755.529.882)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		64.192.889.651	462.257.913
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2.650.064.050)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	36.305.721.149
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(17.500.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.494.288.591	2.977.371.072
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(18.934.283.228)*	*(932.660.243.798)*

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	32.080.956.617
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		129.131.821.854	929.567.145.400
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(286.762.990.029)	(263.206.601.290)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(46.934.596.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(157.631.168.175)***	***651.506.904.727***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**43.831.067.174**	**(133.104.788.278)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**14.182.933.447**	**147.324.528.082**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		75.406.042	(36.806.357)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**58.089.406.663**	**14.182.933.447**

Lập ngày 10 tháng 3 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Yến	Mai Thế Cung	Vũ Ngọc Khấu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco (công ty mẹ) và các công ty con.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại

3. Hoạt động kinh doanh chính trong năm : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng.

4. Tổng số các công ty con : 05

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất : 05

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	Tổ 6, khu 5, Yết Kiêu, Hạ Long, Quảng Ninh	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vipco Hải Phòng	37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng	100%	100%
Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco	37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thuyền viên Vipco	156/109 Trường Chinh, Kiến An, Hải Phòng	100%	100%
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	43 Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng	70%	70%

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	275 Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng	35%	35%

7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, tổng số nhân viên đang làm việc tại Công ty và các Công ty con là 602 người (cuối năm trước là 649 người).

8. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm

Từ quý II năm 2009, Công ty đưa thêm hai tàu Petrolimex 15 và Petrolimex 16 vào hoạt động do đó doanh thu năm 2010 đã tăng thêm nhiều so với năm trước. Tuy nhiên, do thị trường vận tải thế giới vẫn chưa thoát khỏi khủng hoảng, số lượng tàu được Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam thuê định hạn giảm đi, việc tìm kiếm nguồn hàng bên ngoài gặp nhiều khó khăn trong khi giá nhiên liệu trên thị trường lại tăng cao làm cho chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh gia tăng và lợi nhuận năm nay giảm so với năm trước.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Công ty phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua so với phần lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày mua. Lợi thế thương mại được ghi nhận là tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết, giá trị còn lại của của lợi thế thương mại liên quan đến các đơn vị này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền đối với nhiên liệu, thực tế đích danh đối với vật tư, phụ tùng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

8. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng của lô đất..

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

12. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách và:

- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá thị trường của chứng khoán chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường này, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.
- Riêng cổ phiếu Công ty Cổ phần An Phú là loại cổ phiếu chưa niêm yết, Công ty tham khảo giá giao dịch bình quân của 10 loại cổ phiếu niêm yết có ngành nghề tương đương với Công ty Cổ phần An Phú trên thị trường và ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của loại cổ phiếu này là 15.000 VND/cổ phiếu.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

14. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại công ty mẹ và các công ty con. Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

15. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông công ty mẹ.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

16. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2009 : 17.941 VND/USD

31/12/2010 : 18.932 VND/USD

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đã hoàn thành cơ bản công tác xây dựng cơ sở hạ tầng và lô đất đã được bàn giao cho khách hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	262.814.331	910.345.899
Tiền gửi ngân hàng	20.976.121.069	11.772.587.548
Các khoản tương đương tiền	36.850.471.263	1.500.000.000
Cộng	**58.089.406.663**	**14.182.933.447**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- ACB	7.716	488.220.500	7.716	488.220.500
- BCC	8.400	366.430.936	8.400	366.430.936
- DPC	3.000	154.963.500	3.000	154.963.500
- HNM	16.000	604.997.280	16.000	604.997.280
- VCB	8.740	823.400.000	8.000	816.000.000
- PVF	5.000	340.000.000	5.000	340.000.000
- PVS	17.000	931.707.150	17.000	931.707.150
- VTO	100.333	3.518.019.684	69.000	3.518.019.684
- VOS	10.000	220.000.000	10.000	220.000.000
- HPC	264.605	2.855.528.916	203.543	2.855.528.916
- PLC	14.581	360.204.417	10.100	360.204.417
- Các cổ phiếu khác	770	13.541.947	770	15.448.719
Cộng		**10.677.014.330**		**10.671.521.102**

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.196.193.700	24.184.849.401
Trích lập dự phòng bổ sung	1.194.114.799	398.803.000
Hoàn nhập dự phòng	(665.886)	(20.387.458.701)
Số cuối năm	**5.389.642.613**	**4.196.193.700**

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu Công ty TNHH Phương Hòa		7.100.340.000
Các khoản chi hộ cho các hãng đại lý vận tải	12.045.814.664	5.080.614.427
Phải thu khác	5.932.369.571	3.284.786.665
Cộng	**17.978.184.235**	**15.465.741.092**

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường		4.450.500.000
Nguyên liệu, vật liệu	60.678.187.558	78.659.557.736
Công cụ, dụng cụ	874.016.486	862.324.504
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	27.289.403.140	41.273.115.123
Hàng hóa	8.456.960.155	11.949.771.399
Cộng	**97.298.567.339**	**137.195.268.762**

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	918.878.094	786.739.386
Chi phí nhận tàu	752.180.573	815.473.857
Chi phí huấn luyện, đăng kiểm	15.178.140	228.383.103
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.916.673	
Cộng	**1.838.153.480**	**1.830.596.346**

7. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	2.368.069.314	3.854.635.448
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.683.000.000	20.683.000.000
Trong đó:		
Khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú (*)	*20.663.000.000*	*20.663.000.000*
Khoản ký quỹ khác	*20.000.000*	*20.000.000*
Cộng	**23.051.069.314**	**24.537.635.448**

(*) Số tiền 20.663.000.000 VND đã chuyển vào tài khoản của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Mạc Thị Bưởi TP.Hồ Chí Minh để đặt cọc đảm bảo cho việc thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/04/HTĐT/2008 ngày 01 tháng 4 năm 2008 và Biên bản thoả thuận số 01/HĐ/VIPCO-TLP ngày 05 tháng 4 năm 2008 giữa 2 Công ty, theo đó, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú sẽ thu xếp vốn vay ưu đãi cho Công ty từ khoản Thiên Lộc Phú được vay Ngân hàng Capital One Bank – USA bắt đầu từ tháng 4 năm 2008. Tuy nhiên, cho đến thời điểm phát hành báo cáo này chưa có khoản vốn vay nào được giải ngân theo các hợp đồng và thoả thuận nêu trên.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	43.592.587.407	6.130.487.184	2.258.904.572.052	2.817.873.120	2.311.445.519.763
Mua trong năm		2.352.641.120	177.378.062	398.808.073	3.472.712.255
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	103.987.869.438	375.771.151	10.394.021.145		114.213.776.734
Phân loại lại		*23.598.955*	*880.771.429*	*(904.370.384)*	
Thanh lý, nhượng bán	(14.094.970)	(135.972.311)	(188.182.353.320)	(13.858.432)	(188.346.279.033)
Số cuối năm	**147.566.361.875**	**8.746.526.099**	**2.082.174.389.368**	**2.298.452.377**	**2.240.785.729.719**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	325.266.551	759.195.055	68.717.257.737	521.202.601	70.322.921.944
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	6.479.610.349	2.694.355.762	630.220.040.745	1.319.000.513	640.713.007.369
Khấu hao trong năm	3.101.476.363	1.092.374.088	157.899.401.484	312.991.633	162.406.243.568
Phân loại lại	*24.015.841*	*40.826.148*		*(64.841.989)*	
Thanh lý, nhượng bán	(8.455.983)	(131.495.437)	(188.182.353.320)	(13.858.432)	(188.336.163.172)
Số cuối năm	**9.596.646.570**	**3.696.060.561**	**599.937.088.909**	**1.553.291.725**	**614.783.087.765**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	37.112.977.058	3.436.131.422	1.628.684.531.307	1.498.872.607	1.670.732.512.394
Số cuối năm	**137.969.715.305**	**5.050.465.538**	**1.482.237.300.459**	**745.160.652**	**1.626.002.641.954**

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 1.996.075.991 VND và 1.468.470.467.644 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của ngân hàng.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	5.235.432.250	590.000.000	53.877.920	5.879.310.170
Mua trong năm	10.194.837.354			10.194.837.354
Thanh lý, nhượng bán				
Số cuối năm	**15.430.269.604**	**590.000.000**	**53.877.920**	**16.074.147.524**
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	95.849.000	69.445.445	53.877.920	219.172.365
Khấu hao trong năm	23.962.500	163.333.332		187.295.832
Thanh lý, nhượng bán				
Số cuối năm	**119.811.500**	**232.778.777**	**53.877.920**	**406.468.197**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	5.139.583.250	520.554.555		5.660.137.805
Số cuối năm	**15.256.580.184**	**357.221.223**		**15.667.679.327**

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công trình Cảng Container Đình Vũ	53.756.064.055	19.232.844.207
Công trình nhà 37 Phan Bội Châu	41.296.015.102	10.638.647.424
Cửa hàng Xăng dầu xã Anh Dũng	1.450.080.000	4.503.954.851
Dự án đóng mới tàu chở dầu		382.627.143
Công trình nhà 43 Quang Trung		75.684.132.441
Chi phí đầu tư dự án khu đất 4,1 ha	45.454.545	8.777.636.159
Chi phí đầu tư dự án khu đất Đầm Hồ	2.692.462.000	2.670.462.000
Cộng	**99.240.075.702**	**121.890.304.225**

11. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty có 1 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP, có ngành nghề kinh doanh chính là: Môi giới, mua bán tàu biển; Buôn bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương; Dịch vụ đại lý tàu biển và Dịch vụ đại lý vận tải đường biển.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tỷ lệ phần sở hữu	35%	35%
Giá trị khoản đầu tư vào Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	36.033.428.723	18.446.245.793

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0203004237 ngày 23 tháng 4 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hải Phòng cấp, Công ty đầu tư Công ty Cổ phần Vận tải Hoá dầu VP 17,5 tỷ VND, tương đương 35% vốn điều lệ.

Trong năm, Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP tăng vốn điều lệ từ 50 tỷ VND lên 100 tỷ VND và Công ty được phân bổ quyền mua thêm 1.750.000 cổ phiếu với giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Công ty đã chuyển 17,5 tỷ VND cho Công ty Cổ phần Hóa dầu VP, tuy nhiên đến thời điểm phát hành Báo cáo này Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP chưa hoàn thành thủ tục tăng vốn và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Giá trị phần sở hữu của Công ty tại công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	18.446.245.793	18.670.561.667
Giá trị khoản đầu tư vào Công ty liên kết theo giá gốc trong năm	17.500.000.000	
Phần lãi hoặc lỗ trong năm	303.901.494	766.362.919
Phần điều chỉnh tăng (giảm) khoản đầu tư theo thay đổi của vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết (Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ)	(23.506.875)	
Cổ tức, lợi nhuận đã nhận trong năm		(874.992.300)
Giảm khác (Công ty liên kết phân phối Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước)	(193.211.689)	(115.686.493)
Số cuối năm	**36.033.428.723**	**18.446.245.793**

12. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần An Phú	666.000	57.224.000.000	666.000	57.224.000.000
Đầu tư dài hạn khác		4.230.000.000		4.230.000.000
Cộng		**61.454.000.000**		**61.454.000.000**

13. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Là khoản dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần An Phú.

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần An Phú là loại cổ phiếu chưa niêm yết và không có giá giao dịch tự do trên thị trường chứng khoán. Công ty tham khảo giá giao dịch bình quân của 10 loại cổ phiếu niêm yết có ngành nghề tương đương với Công ty Cổ phần An Phú trên thị trường và ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của loại cổ phiếu này là 15.000 VND/cổ phiếu, tương đương 9.990.000.000 VND và giá trị tổn thất của khoản đầu tư này là 47.234.000.000 VND. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty đã trích lập được 28.000.000.000 VND vào chi phí, số còn phải trích lập là 19.234.000.000 VND.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê văn phòng		1.389.041.507
Chi phí tiền lương Ban quản lý dự án		1.269.180.618
Chi phí công cụ, dụng cụ	726.229.676	1.005.591.040
Chi phí sửa chữa văn phòng	577.633.087	493.317.477
Chi phí đào tạo	819.804.172	1.043.065.000
Chi phí khác	202.809.925	66.396.491
Cộng	**2.326.476.860**	**5.266.592.133**

15. Lợi thế thương mại

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.666.666.667	
Tăng do hợp nhất kinh doanh		2.500.000.000
Phân bổ trong năm	(833.333.333)	(833.333.333)
Số cuối năm	**833.333.334**	**1.666.666.667**

16. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	6.178.932.695	49.089.695.000
Vay dài hạn đến hạn trả	190.549.525.240	168.852.705.870
Cộng	**196.728.457.935**	**217.942.400.870**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	49.089.695.000	168.852.705.870	217.942.400.870
Số tiền vay phát sinh	79.131.821.854		79.131.821.854
Kết chuyển từ vay dài hạn		181.619.925.240	181.619.925.240
Tăng do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm		297.300.000	297.300.000
Số tiền vay đã trả	(122.042.584.159)	(160.220.405.870)	(282.262.990.029)
Số cuối năm	**6.178.932.695**	**190.549.525.240**	**196.728.457.935**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.158.651.090	39.197.734.972	32.463.865.820	8.892.520.242
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		16.846.247	16.846.247	
Thuế xuất, nhập khẩu		134.594.479	134.594.479	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.978.465.200	19.506.119.949	8.858.134.813	12.626.450.336
Thuế thu nhập cá nhân	459.698.665	2.859.510.369	2.591.856.741	727.352.293
Tiền thuê đất		398.868.000	398.868.000	
Các loại thuế khác		27.047.500	27.047.500	
Cộng	**4.596.814.955**	**62.140.721.516**	**44.491.213.600**	**22.246.322.871**

Trong đó	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Số phải nộp	22.286.289.745	4.656.028.384
Số nộp thừa	(39.966.874)	(59.213.429)
Cộng	**22.246.322.871**	**4.596.814.955**

Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Theo quy định tại điểm 2, Điều 36, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2006 và 2007) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo.
- Công ty thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán từ năm 2006, theo quy định tại Công văn số 10997 CV/BTC-CST ngày 18 tháng 9 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, Công ty sẽ được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm tính từ khi kết thúc thời hạn miễn thuế (năm 2007).

Theo đó, Công ty sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm 2006, 2007, 2008, 2009 và giảm 50% số thuế phải nộp trong năm 2010. Hoạt động kinh doanh bất động sản và thu nhập từ hoạt động khác không được miễn, giảm thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với lợi nhuận của hoạt động đào tạo tại Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải là 10%. Các hoạt động khác chịu thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm nay được dự tính như sau:

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	96.630.676.512
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.033.521.048
- *Lợi thế thương mại*	*833.333.333*
- *Các khoản điều chỉnh tăng khác*	*842.445.409*
- *Lãi trong Công ty liên kết*	*(303.901.494)*
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(338.356.200)*
Thu nhập chịu thuế	97.664.197.560
Thu nhập được miễn thuế	
Lỗ các năm trước được chuyển	(423.727.080)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	97.240.470.480
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***24.310.117.620***
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	***(90.465.410)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	***(5.570.111.337)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	***18.649.540.873***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	***856.579.076***
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**19.506.119.949**

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được kê khai và nộp theo qui định.

18. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phép phải trả	822.695.260	922.533.264
Chi phí lãi vay phải trả	10.273.716.527	12.314.687.473
Chi phí khác	1.306.859.490	35.075.000
Cộng	**12.403.271.277**	**13.272.295.737**

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	69.929.879	44.748.634
Kinh phí công đoàn	1.483.211.599	954.083.444
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	53.770.600	44.312.400
Các khoản phải trả khác	23.215.076.451	14.876.166.383
Cộng	**24.821.988.529**	**15.919.310.861**

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	2.033.456.020	2.668.129.131
Quỹ phúc lợi	2.570.790.768	3.608.387.897
Cộng	**4.604.246.788**	**6.276.517.028**

21. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	***967.900.286.860***	***1.079.043.570.425***
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (mua tàu P6) [(a)]	52.836.466.860	83.451.215.925
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng (mua tàu P10) [(b)]	313.750.570.000	351.410.367.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (mua tàu P15) [(c)]	163.998.450.000	176.135.767.500
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (mua tàu P16) [(d)]	357.814.800.000	384.296.220.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (đầu tư khu biệt thự Anh Dũng) [(e)]	24.250.000.000	35.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (đầu tư Trung tâm thương mại) [(f)]	55.250.000.000	48.750.000.000
Trái phiếu không có bảo đảm [(g)]	***30.000.000.000***	
Cộng	**997.900.286.860**	**1.079.043.570.425**

Trong đó:	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay bằng đồng Việt Nam	79.500.000.000	83.750.000.000
Vay bằng đô la Mỹ quy ra VND	888.400.286.860	995.293.570.425
Tương đương nguyên tệ (USD)	*46.925.855*	*55.475.925*
Trái phiếu không có bảo đảm	30.000.000.000	
Cộng	**997.900.286.860**	**1.079.043.570.425**

(a) Khoản vay Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng vay số 26092007 NHCT – VIPCO/HĐTD ngày 26 tháng 9 năm 2007. Số tiền vay: 10.233.135 USD. Mục đích: đầu tư mua tài Petrolimex 06, thời hạn vay từ ngày 26 tháng 9 năm 2007 đến ngày 08 tháng 02 năm 2013. Lãi suất áp dụng là Sibor USD 6 tháng + 1,95%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

(b) Khoản vay Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng theo hợp đồng vay số 01/HĐTH/NHHB ngày 02 tháng 01 năm 2007, số tiền vay: 33.145.000 USD để đầu tư mua tàu Petrolimex 10, thời hạn vay là 9 năm 10 tháng từ tháng 6 năm 2007. Lãi suất áp dụng là Sibor USD 6 tháng + 2%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

(c) Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng TMCP Á Châu (ngân hàng tài trợ) theo hợp đồng vay số 09/2009/VIPCO/HĐTDDH tháng 3 năm 2009, số tiền: 11.550.000 USD. Mục đích của khoản vay là để đầu tư mua tàu Petrolimex 15 thời hạn vay là 10 năm. Lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng trả lãi sau bình quân của 2 ngân hàng cho vay + 2,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay

(d) Vay ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (ngân hàng đầu mối) và các ngân hàng tài trợ bao gồm: Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu, Ngân hàng TMCP Đại Dương theo hợp đồng vay số 08/2009/VIPCO/HĐTDDH ngày 03 tháng 4 năm 2009, số tiền: 25.200.000 USD. Mục đích của khoản vay là để đầu tư mua tàu Petrolimex 16, thời hạn vay là 10 năm. Lãi suất áp dụng là Sibor USD 6 tháng + 4%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(e) Vay ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo hợp đồng vay số 11/2009/HĐTD/DH-PN/PGB-HO số tiền: 70 tỷ, thời hạn vay 48 tháng để đầu tư dự án Xây dựng khu nhà ở và biệt thự Anh Dũng 7. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, diện tích đất còn lại và toàn bộ 219 căn biệt thự trên đất.

(f) Vay ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – hợp đồng số 10/2009/HĐTD/DH-PN/PGB-HO số tiền: 82 tỷ, thời hạn vay 108 tháng để đầu tư dự án Trung tâm thương mại và Văn phòng cho thuê. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(g) Trái phiếu công ty không có bảo đảm phát hành cho Công ty Cổ phần Bảo hiểm Pjico với thời hạn 03 năm từ ngày 18 tháng 10 năm 2010 đến ngày 18 tháng 10 năm 2013 để đầu tư xây dựng công trình 37 Phan Bội Châu. Lãi suất huy động năm đầu tiên là 14,5% và 02 năm tiếp theo bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng trả sau của BIDV, Vietcombank, Vietinbank và Argibank cộng biên độ 3,5%. Lãi trả hàng năm, gốc trả 1 lần vào ngày đáo hạn.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	Tổng nợ	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Vay dài hạn ngân hàng	967.900.286.860	793.962.536.860	173.937.750.000
Trái phiếu không có bảo đảm	30.000.000.000	30.000.000.000	
Cộng	**997.900.286.860**	**823.962.536.860**	**173.937.750.000**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn

	Vay dài hạn ngân hàng	Trái phiếu không có bảo đảm	Cộng
Số đầu năm	1.079.043.570.425		1.079.043.570.425
Số tiền vay phát sinh	20.000.000.000	30.000.000.000	50.000.000.000
Tăng do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm	54.976.641.675		54.976.641.675
Số tiền vay đã trả	(4.500.000.000)		(4.500.000.000)
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	(181.619.925.240)		(181.619.925.240)
Số cuối năm	**967.900.286.860**	**30.000.000.000**	**997.900.286.860**

22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	598.077.850.000	5.633.094.834	27.861.784	(558.433.025)	150.324.667.531	17.527.914.287	43.070.798.974	814.103.754.385
Lợi nhuận trong năm							76.961.718.825	76.961.718.825
Trích lập các quỹ						2.343.952.735	(5.246.696.919)	(2.902.744.184)
Tăng Quỹ đầu tư phát triển từ số thuế TNDN năm 2010 được giảm					5.570.111.337		(5.570.111.337)	
Chia cổ tức							(35.884.671.000)	(35.884.671.000)
Thù lao hội đồng quản trị							(807.896.997)	(807.896.997)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái				558.433.025				558.433.025
Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm				75.545.807				75.545.807
Giảm khác			(27.861.784)		(77.001.894)		104.863.678	
Số dư cuối năm	**598.077.850.000**	**5.633.094.834**		**75.545.807**	**155.817.776.974**	**19.871.867.022**	**72.628.005.224**	**852.104.139.861**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	305.033.040.000	305.033.040.000
Vốn góp của các cổ đông	293.044.810.000	293.044.810.000
Thặng dư vốn cổ phần	5.633.094.834	5.633.094.834
Vốn khác của chủ sở hữu		27.861.784
Cộng	**603.710.944.834**	**603.738.806.618**

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	Năm nay	Năm trước
Trả cổ tức năm 2008 (8% mệnh giá)		46.934.596.000
Trả cổ tức năm 2009 (6% mệnh giá)	35.884.671.000	
Cộng	**35.884.671.000**	**46.934.596.000**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	59.807.785	59.807.785
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.807.785	59.807.785

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

23. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	9.448.170.231	9.043.017.174
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	162.837.738	405.153.057
Giảm do chia cổ tức, lợi nhuận	(356.720.000)	
Giảm khác (phân phối Quỹ khen thưởng phúc lợi và chi thù lao Hội đồng quản trị từ lợi nhuận chưa phân phối năm trước)	(59.420.368)	
Số cuối năm	**9.194.867.601**	**9.448.170.231**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.416.401.647.620	1.213.241.163.299
- *Doanh thu bán hàng hóa*	*674.818.692.513*	*636.615.637.619*
- *Doanh thu cung cấp dịch vụ*	*659.917.643.013*	*560.373.936.487*
- *Doanh thu kinh doanh bất động sản*	*81.093.046.094*	*12.519.042.830*
- *Doanh thu hoạt động xây dựng*	*572.266.000*	*3.732.546.363*
Các khoản giảm trừ doanh thu *(hàng bán bị trả lại)*	(141.930.000)	(97.665.000)
Doanh thu thuần	**1.416.259.717.620**	**1.213.143.498.299**
Trong đó:		
- *Doanh thu thuần bán hàng hóa*	*674.818.692.513*	*636.615.637.619*
- *Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ*	*659.775.713.013*	*560.276.271.487*
- *Doanh thu kinh doanh bất động sản*	*81.093.046.094*	*12.519.042.830*
- *Doanh thu thuần hoạt động xây dựng*	*572.266.000*	*3.732.546.363*

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	655.282.317.418	616.145.351.170
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	486.119.162.150	396.266.002.454
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	27.899.856.142	8.382.380.206
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	581.733.542	2.830.545.258
Cộng	**1.169.883.069.252**	**1.023.624.279.088**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.155.932.391	2.102.378.772
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		3.190.817.510
Cổ tức, lợi nhuận được chia	338.356.200	766.118.246
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.436.410.947	7.805.648.990
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.997.600	35.938.328
Cộng	**6.942.697.138**	**13.900.901.846**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	65.932.065.656	59.111.913.999
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	55.273.941.675	33.415.359.180
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.512.567.337	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	29.189.014.799	(10.005.823.141)
Chi phí tài chính khác	680.176.670	3.978.156.621
Cộng	**163.587.766.137**	**86.499.606.659**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	8.907.573.167	9.069.586.883
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	279.974.392	705.191.647
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.485.819	46.081.416
Chi phí dịch vụ mua ngoài	433.338.141	1.468.780.983
Chi phí bằng tiền khác	4.826.453.592	5.258.481.760
Cộng	**14.527.825.111**	**16.548.122.689**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	20.914.924.035	19.894.715.927
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.154.743.048	2.255.485.643
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.087.280.237	834.578.585
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.338.886.315	712.511.058
Thuế, phí lệ phí	25.703.186	24.306.250
Lợi thế thương mại	833.333.333	833.333.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.643.835.317	5.150.969.173
Chi phí bằng tiền khác	9.325.101.778	9.127.086.919
Cộng	**43.323.807.249**	**38.832.986.888**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	70.302.681.415	95.909.090
Hoàn nhập chi phí khấu hao quyền sử dụng đất		578.577.495
Thu nhập khác	310.206.791	435.384.279
Cộng	**70.612.888.206**	**1.109.870.864**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	10.115.861	
Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	6.109.791.764	
Thuế bị phạt, bị truy thu		630.945.170
Chi phí khác	46.152.572	220.956.047
Cộng	**6.166.060.197**	**851.901.217**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	76.961.718.825	51.547.309.295
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	76.961.718.825	51.547.309.295
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	59.807.785	58.782.080
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.287**	**877**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	59.807.785	58.668.245
Ảnh hưởng của bán cổ phiếu quỹ bán trong		113.835
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**59.807.785**	**58.782.080**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay
Tiền lương	3.690.911.723
Phụ cấp	849.600.000
Cộng	**4.540.511.723**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu Khu vực II	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu Khu vực V	Công ty con cùng Công ty mẹ
Chi nhánh hóa dầu Hải Phòng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Pertrolimex	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Xăng dầu PJICO	Công ty con cùng Công ty mẹ
Ngân hàng TMCP Xăng dầu	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải hóa dầu VP	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	
Vipco cho thuê tàu định hạn	506.635.065.605
Vipco mua vật tư, nhiên liệu	270.185.729
Vipco bán nhiên liệu	84.060.841.186
Vipco cung cấp đại lý hàng hải	3.681.351.592
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	
Vipco mua nhiên liệu	69.877.052.692
Vipco cung cấp dịch vụ vận tải	2.412.578.000
Công ty Xăng dầu B12	
Vipco cung cấp đại lý hàng hải	302.423.100
Vipco Hạ Long mua hàng của B12	231.690.169.573
Vipco Hải Phòng mua hàng của B12	281.230.725.431
Công ty Xăng dầu Khu vực II	
Vipco mua nhiên liệu	4.942.512.932

	Năm nay
Công ty Xăng dầu Khu vực III	
Vipco Hải Phòng mua hàng hóa	153.631.668.615
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	
Vipco mua nhiên liệu	4.454.878.670
Công ty Xăng dầu Khu vực V	
Vipco mua nhiên liệu	261.818.200
Chi nhánh hóa dầu Hải Phòng	
Vipco mua nhiên liệu	8.858.198.290
Vipco Hải Phòng mua nhiên liệu	3.413.861.456
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Pertrolimex	
Tư vấn xây dựng công trình	545.454.545
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Xăng dầu PJICO	
Mua trái phiếu công ty lãi suất 14,5%	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu	
Gửi tiền lãi suất 9%/năm	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP (góp vốn)	17.500.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm
Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam	
Cho thuê tàu định hạn	*32.882.486.009*
Phụ phí	*207.361.012*
Cty CP tư vấn xây dựng Petrolimex	240.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu	30.000.000.000
Cộng nợ phải thu	**63.329.847.021**
Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam	4.515.349.184
Công ty Xăng dầu B12	10.356.944.154
Công ty Xăng dầu Khu vực III	4.958.069.469
Chi nhánh hóa dầu Hải Phòng	864.614.470
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	1.020.527.100
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	4.327.375.652
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Xăng dầu PJICO	30.000.000.000
Cộng nợ phải trả	**56.042.024.308**

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

Lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Vận tải	Thương mại	Bất động sản	Lĩnh vực khác	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	630.705.323.399	674.818.692.513	81.093.046.094	29.642.655.614	1.416.259.717.620
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận					
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***630.705.323.399***	***674.818.692.513***	***81.093.046.094***	***29.642.655.614***	***1.416.259.717.620***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	157.336.912.273	19.536.375.095	53.193.189.952	16.310.171.048	246.376.648.368
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(57.851.632.360)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					188.525.016.008
Doanh thu hoạt động tài chính					6.942.697.138
Chi phí tài chính					(163.587.766.137)
Thu nhập khác					70.612.888.206
Chi phí khác					(6.166.060.197)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					303.901.494
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(19.506.119.949)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***77.124.556.563***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***10.188.772.064***	***3.113.652.656***	***364.563.050***	***102.439.407.836***	***116.106.395.606***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***161.085.741.446***	***3.497.136.862***	***420.251.371***	***235.804.807***	***165.238.934.487***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Vận tải	Thương mại	Bất động sản	Lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.624.215.728.052	67.266.496.145	32.858.695.856	101.499.437.988	1.825.726.410.366
Tài sản phân bổ cho bộ phận	47.059.525.600	50.351.006.020	6.050.686.647	2.211.760.800	105.672.979.067
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					232.937.616.139
Tổng tài sản					***2.164.337.005.572***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	66.989.255.429	20.764.219.501	1.956.988.081	11.799.748.713	101.510.211.724
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	1.971.308.976	236.892.445	86.593.382	2.294.794.803
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					1.199.232.991.583
Tổng nợ phải trả					***1.303.037.998.110***

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố theo 2 khu vực nội địa và khu vực viễn dương.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Nội địa	Viễn dương	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.282.409.442.560	133.850.275.060	1.416.259.717.620
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***1.282.409.442.560***	***133.850.275.060***	***1.416.259.717.620***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	288.288.288.751	(41.911.640.383)	246.376.648.368
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(57.851.632.360)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			188.525.016.008
Doanh thu hoạt động tài chính			6.942.697.138
Chi phí tài chính			(163.587.766.137)
Thu nhập khác			70.612.888.206
Chi phí khác			(6.166.060.197)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			303.901.494
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(19.506.119.949)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế TNDN			***77.124.556.563***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			***106.205.558.252***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			***165.051.638.655***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng/tài sản của Công ty như sau:

	Nội địa	Viễn dương	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.460.771.828.012	569.981.584.798	2.030.639.465.135
Tài sản phân bổ cho bộ phận	4.787.663.825	499.707.892	5.287.371.717
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			128.410.168.720
Tổng tài sản			***2.164.337.005.572***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	23.436.852.746	4.492.536.752	27.929.389.498
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	67.869.290.078	7.083.793.088	74.953.083.166
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			1.200.155.525.446
Tổng nợ phải trả			***1.303.037.998.110***

3. Thay đổi chính sách kế toán

Năm 2010, trong phạm vi có liên quan, Công ty áp dụng các qui định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngoài ra, ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Các yêu cầu của Thông tư này sẽ được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Lập, ngày 10 tháng 3 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Yến	Mai Thế Cung	Vũ Ngọc Khâu

3. Thay đổi chính sách kế toán

Năm 2010, trong phạm vi có liên quan, Công ty áp dụng các qui định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngoài ra, ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Các yêu cầu của Thông tư này sẽ được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Lập, ngày 10 tháng 3 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Yến	Mai Thế Cung	Vũ Ngọc Kháu